

Tác động đầu tư công đến thu hút nguồn vốn FDI tại tỉnh Bình Dương

VÕ THỊ THU HIỀN *

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Nhận bài: 25/09/2022 - Duyệt đăng: 15/12/2022

(*) Liên hệ: vtthien2504@gmail.com - ĐT: 0973642846

Tóm tắt:

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương cũng như nền kinh tế quốc gia. Có nhiều yếu tố tác động đến thu hút dòng vốn FDI. Mục tiêu của nghiên cứu này là thông qua dữ liệu thống kê từ năm 1997 – 2021 của tỉnh Bình Dương và sử dụng mô hình OLS và ECM để xác định sự tác động của yếu tố đầu tư công và các yếu tố vĩ mô khác bao gồm dân số, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), lực lượng lao động, chỉ số giá tiêu dùng theo cấp địa phương lên dòng vốn FDI trong ngắn hạn và dài hạn. Kết quả ước lượng cho thấy sự tăng lên của đầu tư công và GRDP có tác động tích cực lên sức hút dòng vốn FDI. Trong khi đó, dân số của tỉnh có tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI. Mô hình ước lượng ECM cho thấy có 68,9% độ lệch của thực tế so với giá trị dài hạn của dòng vốn FDI được điều chỉnh mỗi năm.

Từ khóa: Thu hút FDI, OLS, ECM, đầu tư công.

Abstract:

Foreign direct investment plays an important role in promoting the development of the local economy as well as the national economy. There are many factors affecting the attraction of FDI inflows. The objective of this study is to adopt statistical data from 1997 to 2021 of Binh Duong province and use OLS and ECM models to determine the impact of public investment and other macro factors including: population, gross regional product (GRDP), labor force, consumer price index by local level on FDI inflows in the short and long term. The estimated results show that the increase in public investment and GRDP has a positive impact on the attraction of FDI inflows. Meanwhile, the province's population has a negative impact on FDI inflows. The ECM estimation model shows that there is a 68.9% deviation of reality from the long-run value of adjusted FDI inflows each year.

Keywords: Attracting FDI, OLS, ECM, public investment.

1. Dẫn nhập

Sau 25 năm tái lập tỉnh, Bình Dương đã có những bước phát triển đồng bộ và mạnh mẽ. Thống kê từ Bộ xây dựng, đến năm 2021, Bình Dương có 29 khu công nghiệp và 12 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, cơ sở hạ tầng được đầu tư đồng bộ và áp dụng công nghệ hiện đại. Hiện nay Bình Dương là vùng kinh tế

trọng điểm phía Nam VN, có sự phát triển vượt bậc trên các lĩnh vực và đang thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về thu hút nguồn vốn FDI. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn FDI đã giúp Bình Dương có tốc độ phát triển kinh tế nhanh và mạnh, trở thành một trong những địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương cao nhất và có thu nhập bình quân đầu người

cao nhất cả nước là 7,02 triệu đồng/tháng vào năm 2021, vượt qua 2 thành phố lớn là TP.HCM và Hà Nội theo thống kê từ Tổng cục thống kê.

Đối với các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển trong đó có VN, cũng như nền kinh tế địa phương tỉnh Bình Dương, nguồn vốn đầu tư trong nước còn nhiều giới hạn thì FDI là một dòng vốn

thực sự cần thiết. Đã có nhiều nghiên cứu cho thấy FDI đóng một vai trò quan trọng đối với nền kinh tế xã hội của các quốc gia. Đặng Văn Cường (2016) chỉ ra FDI có thể thúc đẩy phát triển địa phương tiếp nhận về mặt kinh tế như tăng cường nguồn vốn, cung cấp ngoại tệ đầu tư, mở rộng độ tiếp cận thị trường hàng hóa xuất nhập khẩu, thúc đẩy sự cạnh tranh để phát triển kinh tế giữa các doanh nghiệp, cơ hội tiếp nhận chuyển giao năng lực quản trị và tiến bộ công nghệ, đồng thời FDI còn tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho địa phương. Trần Văn Đạt và Nguyễn Hồng Thu (2021) cũng cùng nhận định rằng FDI có đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và đất nước. Nhóm tác giả nghiên cứu các yếu tố tác động đến nguồn vốn FDI đã cho thấy để thu hút được nguồn vốn FDI cần phải nâng cao trình độ lao động như thêm trường học, cải thiện cơ sở hạ tầng để giảm chi phí vận chuyển, bảo vệ môi trường, những hoạt động cải tiến để thu hút FDI đã đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội về nhiều mặt.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố kinh tế vĩ mô có tác động lớn đến dòng vốn FDI. Việc nắm bắt được mức độ quan trọng của các yếu tố tác động đến việc thu hút nguồn vốn FDI có ý nghĩa vô cùng quan trọng giúp cho các cơ quan kinh tế và các cấp lãnh đạo, chính quyền có những chính sách, hành động đúng đắn và phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương nhằm thu hút nguồn vốn FDI. Với nghiên cứu thực nghiệm tại đất nước đang phát triển Nigeria,

các tác giả Onuorah and Akujuobi (2013), Amassoma và Ogbuagu (2014) đã cho thấy đầu tư công có tác động tích cực đến thu hút nguồn vốn FDI.

Nguồn vốn FDI của tỉnh Bình Dương có sự tăng trưởng qua từng năm, tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng này đã có dấu hiệu chậm lại, đặc biệt là trong giai đoạn năm 2020 – 2021. Sự sụt giảm về tốc độ tăng trưởng và đối mặt với sự cạnh tranh từ các địa phương khác của FDI Bình Dương đã đặt ra vấn đề cần có sự nghiên cứu tìm ra giải pháp để tăng khả năng cạnh tranh thu hút dòng vốn FDI của Bình Dương. Trong đó, đầu tư công là yếu tố trọng tâm được đi sâu vào xem xét, đánh giá vai trò và mức độ ảnh hưởng để có cái nhìn rõ ràng từ đó giúp cho tỉnh Bình Dương tăng cường sức hút nguồn vốn FDI.

Hiện tại, sự bùng phát dịch bệnh Covid-19 từ năm 2020 trên toàn thế giới đã khiến cho các nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề. Năm 2021, tỉnh Bình Dương đã phải đối mặt với dịch bệnh vô cùng phức tạp. Trải qua thời gian dài thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh ở cấp độ cao nhất đã làm ngưng trệ quá trình phát triển kinh tế của tỉnh, đến tháng 10/2021, tỉnh Bình Dương đã dần kiểm soát được dịch bệnh và mở cửa các hoạt động sản xuất kinh tế trở lại. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh đã có ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động của các doanh nghiệp FDI cũng như tâm lý của các nhà đầu tư. Điều này đã đặt ra yêu cầu cấp thiết phải có một chính sách kinh tế ứng phó với tình hình dịch bệnh và đáp ứng được sự thay đổi sau đại dịch để tiếp tục sự phát triển trong tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu

2.1 Khung phân tích

Các nhà kinh tế học trên thế giới đã nghiên cứu và đưa ra nhiều lý thuyết về các yếu tố thu hút đầu tư nước ngoài. Lý thuyết chiết trung (mô hình OLI) được Dunning xây dựng đã đề xuất 3 điều kiện cần thiết để có được sự thu hút đến một doanh nghiệp nước ngoài. Ba điều kiện này bao gồm: (i) Lợi thế về sở hữu của một doanh nghiệp so với một doanh nghiệp khác như về sản phẩm, bằng sáng chế, khả năng tiếp cận thị trường, hệ thống tổ chức; (ii) Lợi thế về địa điểm bao gồm các yếu tố về kinh tế xã hội như quy mô thị trường, sự phát triển cơ sở hạ tầng, thể chế, chính sách, pháp luật; (iii) Lợi thế về nội hóa bao gồm giảm chi phí ký kết, kiểm soát và thực hiện hợp đồng. UNCTAD (1998) đã tổng hợp các yếu tố tác động đến dòng chảy vốn FDI gồm có: (i) Các điều kiện kinh tế của nước tiếp nhận vốn như tài nguyên, thị trường, cơ sở vật chất kinh tế, nguồn nhân lực; (ii) chính sách của chính phủ; (iii) chiến lược đầu tư của doanh nghiệp FDI. Những lý thuyết này là tiền đề để phát triển khung hệ thống cho FDI.

Theo kinh tế học Keynes, tổng cầu sẽ quyết định sản lượng đầu ra của nền kinh tế. Trong khi đó, tổng cầu được dẫn xuất bởi tiêu dùng, xuất khẩu ròng, thu nhập và chi tiêu công. Do đó, sự tham gia của Chính phủ là cần thiết. Nhà nước sẽ tổ chức cung cấp các thông tin tốt, can thiệp, điều hướng để nền kinh tế theo định hướng phát triển mạnh mẽ về công nghiệp, kéo theo sự phát

triển về nông nghiệp, tránh sự mất cân đối trong nền kinh tế. Trong mô hình tân cổ điển, Barro (1990) nhận định đầu tư công là một yếu tố quan trọng tác động đến tăng trưởng kinh tế, có thể tích cực hoặc tiêu cực. Tác giả đã đưa ra mô hình để hệ thống các hành vi có thể tối đa lợi ích từ các nhân tố trong nền kinh tế từ đó chính phủ có thể lựa chọn chính sách phù hợp. Khi tăng chi tiêu chính phủ cho hàng hóa và cơ sở hạ tầng công cộng sẽ làm tăng sản phẩm biên, có tác động tích cực đối với phát triển kinh tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút dòng tiền đầu tư trong nước cũng như dòng vốn FDI.

Các lý thuyết nêu ra những lý do cũng như những lợi ích mà các công ty đa quốc gia đạt được khi thực hiện hoạt động đầu tư FDI. Markusen (1984) cho rằng các công ty đa quốc gia tiếp cận và mở rộng các thị trường trên thế giới bằng việc đầu tư tại các nước đó để tránh các chi phí do chính sách bảo hộ mậu dịch quốc tế. Gamboa (2012) cũng cho thấy đầu tư FDI giúp các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận thị trường và giảm chi phí thương mại. Sự chênh lệch về chi phí nhân công, giá thành sản xuất giúp nhà đầu tư nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nhà đầu tư thông qua FDI có thể tiếp cận với nguồn lao động giá rẻ và chất lượng cao tại một số quốc gia. Đối với FDI xuất khẩu, lựa chọn đầu tư vào quốc gia có đặc điểm tốt sẽ giúp nhà đầu tư nước ngoài nhận được chi phí sản xuất trung gian thấp và giảm được chi phí vận chuyển, xuất khẩu sang nước thứ 3.

2.2 Các nghiên cứu trước đây

Wheeler and Mody (1992) đã

thực hiện nghiên cứu về các yếu tố quyết định đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên số liệu của các công ty sản xuất ở Mỹ những năm 1980. Kết quả kinh tế lượng của nghiên cứu cho thấy những quốc gia có cơ sở hạ tầng phát triển tốt, các nhà cung cấp đầu vào chuyên biệt, thị trường nội địa đang mở rộng là những yếu tố thu hút nguồn vốn FDI. Sau đó, đã có một số lượng lớn các nghiên cứu đã nhận định chi tiêu của chính phủ có lợi cho nhà đầu tư như đầu tư công vào cơ sở hạ tầng công cộng sẽ có tác động tích cực đến việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

UNCTAD (1998) thông qua nghiên cứu từ nhiều khu vực kinh tế trên thế giới đã đưa ra Bảng tổng hợp các yếu tố tác động đến FDI. Bảng báo cáo chỉ ra rằng các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá môi trường đầu tư của một quốc gia thông qua các chính sách vĩ mô, tổ chức vĩ mô và chính sách FDI. Các yếu tố bao gồm quy mô thị trường, thu nhập dân số, tốc độ tăng trưởng của thị trường là những yếu tố truyền thống thu hút dòng vốn FDI. Công nghệ và đổi mới đã đưa sự cạnh tranh giữa các quốc gia trở nên gay gắt hơn. Theo đó, lao động phổ thông cùng với yếu tố cơ sở hạ tầng vật chất đầy đủ trở thành yếu tố quyết định chính.

Timothy et al (2006) thực hiện mở rộng nghiên cứu các nhân tố quyết định dòng vốn FDI của 47 quốc gia từ năm 1995 - 2002 và 37 quốc gia từ năm 1996 - 2002. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy với các thước đo về tham nhũng, thuế suất, chất lượng cơ sở hạ tầng của

Chính phủ, chỉ tiêu tiêu dùng của Chính phủ. Các chỉ số bao gồm GDP, dân số, chi phí nhân công, tỷ lệ xuất khẩu/GDP, tiêu thụ điện năng, đường dây điện thoại, chỉ số cơ sở hạ tầng được dùng để thực hiện phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy quốc gia có thuế suất thấp, tham nhũng thấp và cơ sở hạ tầng tốt sẽ thu hút được nguồn vốn FDI.

Sujit et al (2020) cũng xác nhận đầu tư chính phủ như xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư nghiên cứu và phát triển có tác động rất tích cực đến những thay đổi trong FDI. Các tác giả đã thực hiện nghiên cứu bằng phương pháp hồi quy tuyến tính với dữ liệu thu thập từ năm 1960 - 2019 tại thị trường Hoa Kỳ. Bài nghiên cứu tiến hành phân tích những yếu tố bao gồm các yếu tố thuộc về kinh tế vĩ mô, quản trị và rủi ro như GDP, cơ sở hạ tầng công cộng, tỷ giá, lạm phát, dân số, CPI, đầu tư nghiên cứu và phát triển, sự ổn định chính sách, chất lượng dịch vụ công cộng. Nghiên cứu đã cho thấy rằng các khoản đầu tư của chính phủ vào cơ sở hạ tầng, đặc biệt là những cơ sở hạ tầng công nghệ cao về viễn thông sẽ thúc đẩy hoạt động FDI.

Kang and Lee (2007) thực hiện nghiên cứu về dòng chảy FDI của các công ty đa quốc gia Hàn Quốc tại Trung Quốc. Bằng phương pháp ước tính Logit có điều kiện, tác giả nhận thấy các yếu tố như quy mô thị trường, chất lượng lao động và cơ sở hạ tầng giao thông đóng vai trò tích cực trong việc lựa chọn điểm đến đầu tư. Việc quốc gia có cơ sở hạ tầng phát triển tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI giảm chi phí thiết lập ở nơi đầu

tư mới. Các yếu tố như chi phí nhân công, đường thủy nội bộ và khoảng cách có tác động tiêu cực đến việc thu hút nguồn vốn FDI.

Nghiên cứu của Amassoma and Ogbuagu (2014) thực hiện tại Nigeria với dữ liệu chuỗi thời gian từ 1970 - 2012 nhằm kiểm định mối tương quan giữa dòng vốn FDI, đầu tư tư nhân và đầu tư công. Nghiên cứu sử dụng mô hình VAR hệ phương trình (The Multiple-Equation VAR Model) đưa ra kết quả đồng tích hợp rằng không có mối quan hệ lâu dài giữa các biến. Kết quả phân tích phương sai cho thấy 46% vốn FDI mới được giải thích bằng giá trị quá khứ của chính nó, 21% FDI mới là do đầu tư tư nhân thúc đẩy và 31% là do đầu tư công thu hút. Tác giả nhận định rằng đầu tư công, tư có tác động tích cực đến dòng vốn FDI trong ngắn hạn, bên cạnh đó các yếu tố như lạm phát, sự ổn định chính trị cần được quan tâm.

Bên cạnh đó tại VN cũng có nhiều nghiên cứu về các yếu tố tác động đến việc thu hút dòng vốn FDI tại các nền kinh tế địa phương và kinh tế quốc gia.

Nguyễn Thị Liên Hoa và Bùi Thị Bích Phương (2014) sử dụng phương pháp Bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) để phân tích các nhân tố tác động đến FDI của 30 quốc gia đang phát triển trong đó có VN từ năm 2000 - 2012. Các nhân tố tác động đến dòng chảy FDI bao gồm quy mô thị trường, tổng dự trữ, cơ sở vật chất công, chi phí lao động và độ mở thương mại. Trong đó, cơ sở hạ tầng được thể hiện thông qua chỉ số tiêu thụ điện (kWh trên đầu người) của quốc gia. Kết quả phân tích cho thấy cơ sở hạ tầng

có tác động cùng chiều với việc thu hút nguồn vốn FDI. Tác giả nhận định rằng các quốc gia có cơ sở hạ tầng tốt, tạo điều kiện tăng năng suất lao động từ đó sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn trong việc thu hút nguồn vốn FDI.

Tác giả Cao Tấn Huy (2018) đã có nghiên cứu đánh giá tầm quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút nguồn vốn FDI tại khu vực kinh tế Đông Nam Bộ của VN. Tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích tần số, phân tích tương quan, phân tích nhân tố khám phá EFA để đo lường mức độ quan trọng của bảy nhân tố: nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, liên kết vùng, chính sách đầu tư, thương hiệu địa phương, chất lượng dịch vụ công, môi trường sống và làm việc. Kết quả phân tích cho thấy cơ sở hạ tầng là nhân tố quan trọng với mức độ thứ hai sau nhân tố nguồn nhân lực, có tác động tích cực đến việc thu hút nguồn vốn FDI.

Để xem xét việc hài lòng của các doanh nghiệp FDI, Lê Tuấn Lộc và Nguyễn Thị Tuyết (2013) đã thực hiện nghiên cứu trường hợp điển hình tại khu vực Đà Nẵng. Thông qua phân tích khám phá và phân tích hồi quy bội, nhóm nhân tố cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống giao thông thuận lợi, hệ thống cấp điện ổn định, hệ thống cấp thoát nước hoạt động tốt, hệ thống bưu chính, ngân hàng thuận lợi là nhóm yếu tố tác động nhiều nhất đến sự hài lòng của doanh nghiệp FDI. Theo sau đó là các nhóm yếu tố công tác quản lý và hỗ trợ của chính quyền địa phương, nhóm nhân tố về sự hình thành và phát triển của cụm ngành, nhóm nhân tố về chất lượng nguồn nhân lực và

nhóm nhân tố về vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên. Từ việc đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp FDI, chính quyền có thể tác động lên các nhóm yếu tố này để giữ chân nhà đầu tư cũng như thu hút thêm dòng vốn FDI mới.

3. Kết quả thực nghiệm

3.1 Mô hình nghiên cứu

Những lý thuyết kinh tế và những nghiên cứu về đầu tư nước ngoài đã tạo ra một hệ thống các yếu tố tác động đến FDI. Từ quá trình khảo cứu, mô hình nghiên cứu được lựa chọn và đưa ra trên cơ sở lý thuyết của UNCTAD (1998) và mô hình thực nghiệm của Onuorah & Akujuobi (2013). Mô hình nghiên cứu có dạng:

$$FDIt = \beta_0 + \beta_1 INVt + \beta_2 GDPt + \beta_3 POPt + \beta_4 LABt + \beta_5 CPIt + \epsilon it \quad (1)$$

Trong đó t là chỉ số về thời gian từ năm 1997 đến 2021. Biến phụ thuộc FDI thể hiện dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ròng hàng năm vào tỉnh Bình Dương (triệu đô la Mỹ).

Biến độc lập bao gồm:

Biến INV đầu tư công là tổng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển bao gồm xây dựng cơ bản như xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội: đường xá, cầu cảng, viễn thông... đầu tư tại tỉnh Bình Dương. Đầu tư công là yếu tố chính để thu hút dòng vốn FDI từ việc tạo ra cơ sở hạ tầng, vật chất đầy đủ (UNCTAD, 1998).

GRDP bình quân đầu người là tổng sản phẩm của tỉnh chia cho dân số của tỉnh. GRDP theo giá so sánh được sử dụng để đánh giá tốc độ phát triển của toàn bộ nền kinh tế của tỉnh. GRDP là một trong những yếu tố truyền

thông để thu hút dòng vốn FDI (UNCTAD, 1998).

Biến dân số POP hàng năm của tỉnh đại diện cho quy mô thị trường. Dân số vừa là người sản xuất, vừa là người tiêu dùng, do đó số lượng dân số có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu sản xuất, tiêu dùng. Dân số có ảnh hưởng đến sự phát triển của một nền kinh tế, có thể là sự thúc đẩy phát triển hoặc kéo nền kinh tế trì trệ kéo theo sự thay đổi của dòng vốn FDI (Thomas Piketty, 2014).

Biến tổng số lao động LAB hàng năm của tỉnh thể hiện nguồn lực lao động của tỉnh. Các nhà đầu tư thường tối đa hóa lợi nhuận bằng việc tìm kiếm nguồn lao động dồi dào, chi phí nhân công rẻ hơn nước sở tại (UNCTAD, 1998).

Cuối cùng, biến số CPI thể hiện chỉ số giá tiêu dùng hàng năm của tỉnh. Chỉ số giá CPI dùng để đánh giá sự tăng lên của lạm phát. Trong khi đó, lạm phát có liên quan thuận chiều đến dòng vốn nước ngoài (Onuorah and Akujubobi, 2013).

3.2 Dữ liệu

Dữ liệu được tác giả thống kê từ Cục Thống kê của tỉnh Bình Dương từ năm 1997 đến năm 2021. Trước khi thực hiện các phép tính, bộ dữ liệu thuộc tất cả các biến được quy về cùng đơn vị bằng giá trị của logarit cơ số tự nhiên. Dữ liệu của các biến quan sát được thống kê qua Bảng 2.

3.3 Phân tích kết quả

3.3.1 Kiểm định nghiệm đơn vị

Sau khi lấy logarit số liệu để đồng nhất đơn vị tính, nghiên cứu sẽ tiến hành kiểm tra tính dừng của dữ liệu chuỗi thời gian.

Bảng 1: Bảng ký hiệu và nguồn dữ liệu

Biến	Cách tính	Giải thích biến	Nguồn
FDI	Log(FDI)	Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm của tỉnh Bình Dương	Tác giả tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bình Dương
INV	Log(INV)	Chi đầu tư công hàng năm trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	Tác giả tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bình Dương
GDP	Log(GRDP)	Tổng sản phẩm theo giá hiện hành hàng năm trên địa bàn Bình Dương	Tác giả tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bình Dương
LAB	LAB	Số lượng người lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc hàng năm trên địa bàn tỉnh	Số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bình Dương
POP	POP	Dân số trung bình của tỉnh Bình Dương hàng năm.	Số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bình Dương
CPI	CPI	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân theo năm của tỉnh Bình Dương.	Tác giả tính toán dựa trên số liệu của Cục Thống kê tỉnh Bình Dương

Bảng 2: Bảng thống kê mô tả biến

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
FDI	25	379.0877	3648.7652	1445.449364	846.0629126
INV	25	110.2700	11930.0000	3240.787240	3117.8939740
GDP	25	3919.1940	408861.1747	132430.757816	142044.4946089
POP	25	679044.0000	2685513.0000	1545729.760000	642592.3273040
LAB	25	426103.2837	1671419.0000	991596.102652	415260.8122548
CPI	25	99.6922	174.9667	103.481932	14.8991419
Valid N (listwise)	25				

Nguồn: Tính toán của tác giả từ SPSS 22

Bảng 3: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị chuỗi dữ liệu I(0)

	ADF	Mức 1%	Mức 5%	Mức 10%	Kết quả
LnFDI	-2,7039	-4,3943	-3,6121	-3,2430	Không dừng
LnGDP	-1,0414	-4,3943	-3,6121	-3,2430	Không dừng
LnINV	-1,9442	-4,3943	-3,6122	-3,2430	Không dừng
POP	-3,6027	-3,7695	-3,004	-2,6422	Dừng 5%
LAB	-2,5782	-4,3943	-3,6121	-3,2430	Không dừng
CPI	-159,22	-3,7378	-2,9918	-2,6355	Dừng 1%

Bảng 4: Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị chuỗi dữ liệu I(1)

	ADF	Mức 1%	Mức 5%	Mức 10%	Kết quả
D(LnFDI)	-6,2055	-4,4163	-3,6220	-3,2485	Dừng 1%
D(LnGRDP)	-3,6973	-4,4163	-3,6221	-3,2485	Dừng 5%
D(LnINV)	-3,9009	-4,4163	-3,6220	-3,2485	Dừng 5%
D(LAB)	-3,2528	-4,5715	-3,1690	-3,0422	Dừng 5%

Nguồn: Tác giả tính toán

Theo Gujarati & Porter (2003), một mẫu dữ liệu thời gian chỉ có ý nghĩa trong khoảng thời gian xem xét, nếu chuỗi thời gian không dừng thì mẫu này không thể khái quát hóa cho các giai đoạn thời gian khác. Đồng thời, khi đó mẫu cũng không có giá trị cho các kết quả ước lượng hồi quy do xảy ra hồi quy giả thông qua kiểm định nghiệm đơn vị.

Bảng 4 thể hiện kết quả kiểm định nghiệm đơn vị chuỗi dữ liệu bậc 0 bằng kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF), ta xem xét tính dừng khi so sánh giá trị t ($=\tau$) của mỗi biến với trị tuyệt đối của các giá trị phê phán tại các mức ý nghĩa lần lượt là 1%, 5%, 10%.

Tại kiểm định này, biến POP và CPI dừng lần lượt tại mức ý nghĩa 5% và 1%. Đối với 4 biến không dừng tại bậc 0 là FDI, GDP, INV, LAB, tác giả tiến hành kiểm định tính dừng ở sai phân bậc 1. Ta có kết quả như Bảng 4.

Sau khi tiến hành kiểm định, sai phân bậc 1 của chuỗi FDI, GRDP, INV, LAB là chuỗi dừng lần lượt tại các mức ý nghĩa 1%, 5%, 5% và 5%.

Như vậy, với kiểm định tính dừng của các chuỗi dữ liệu kết quả cho thấy các chuỗi dữ liệu là chuỗi dừng, thỏa mãn điều kiện để nghiên cứu hành vi và khái quát hóa kết quả phân tích cho các giai đoạn khác. Đồng thời, kết quả kiểm định này cũng tránh được hiện tượng hồi quy giả mạo.

3.3.2 Kiểm định đồng liên kết của các biến

Granger & Weiss (1983) ghi nhận “một kiểm định về sự đồng tích kết hợp có thể được coi như

một tiên kiểm định để loại bỏ tình huống hồi quy không xác thực (giả mạo)”. Hồi quy đồng liên kết theo phương pháp phân tích phần dư (et) hai bước của Engle – Granger:

Bước một, nghiên cứu thiết lập mối tương quan cân bằng trong dài hạn của các biến;

Bước hai, nghiên cứu kiểm định tính liên kết của phần dư (et) bằng cách dùng thống kê ADF. Nếu kết quả kiểm định cho thấy phần dư là chuỗi dừng thì khẳng định tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến trong mô hình đã thực hiện bước một.

Bài viết thực hiện hồi quy của phương trình (1) và kết quả đạt được như Bảng 5.

Thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị phần dư (et). Kết quả kiểm định như sau:

Ta thấy trị tuyệt đối của thống kê ADF lớn hơn trị tuyệt đối tới hạn nên kết luận phần dư là chuỗi dừng. Khi phần dư là một chuỗi

dừng khẳng định các biến trong mô hình (1) là đồng liên kết, nghĩa là các biến trong mô hình này có tồn tại quan hệ cân bằng dài hạn. Nghiên cứu tiếp tục thực hiện kiểm định sự phù hợp của mô hình để đảm bảo mô hình tuyến tính là phù hợp. Bảng 7 thể hiện kết quả tổng hợp của kiểm định sự phù hợp của mô hình.

Các kết quả kiểm định cho thấy phần dư của mô hình có phân phối chuẩn, không xảy ra hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi. Như vậy, kết quả phân tích đồng tích hợp không bị vi phạm các ràng buộc thống kê.

Tổng hợp các kết quả kiểm định, ta có thể khẳng định mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình tại Bảng 5 kết quả hồi quy. Kết quả tác động trong dài hạn của các biến đối với FDI như sau:

Hệ số hồi quy của biến LnGRDP mang dấu dương, có ý

Bảng 5: Kết quả hồi quy

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(LnGRDP)	-0,7591	0,4130	-1,8378	0,0836
D(LnINV)	0,6520	0,4826	1,3510	0,1944
D(POP)	-1,2296	1,6935	-0,7260	0,4777
D(LAB)	1,0232	1,4862	2,6875	0,0450
D(CPI)	0,0058	0,0028	2,0496	0,0561
ECM(-1)	0,6890	0,2212	3,1145	0,0063
C	0,1896	0,1490	1,2722	0,2204

Bảng 6: Kiểm định phần dư của mô hình

	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-3,8014	0,0344

Bảng 7: Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Kiểm định phân phối chuẩn	Jarque-Bera = 0,6699	Prob> α = 0,7153
Kiểm định tự tương quan Breusch-Godfrey LM	Chi ² = 0,5293	Prob> α = 0,6415
Kiểm định phương sai thay đổi	Chi ² = 0,8298	Prob> α = 0,8725

Nguồn: Tác giả tính toán

nghĩa thống kê ở mức 5%, biến tăng trưởng kinh tế có tác động cùng chiều đến việc thu hút FDI ở tỉnh. Như vậy, trong dài hạn, nền kinh tế có sự tăng trưởng tích cực sẽ thu hút được nhiều nguồn vốn FDI vào địa phương hơn.

Hệ số hồi quy của biến LnINV mang dấu dương, có ý nghĩa thống kê ở mức cao 1%, cho thấy biến đầu tư công có ảnh hưởng cùng chiều đến dòng chảy của vốn FDI vào tỉnh. Trong dài hạn, đầu tư công có tác động tích cực đến việc thu hút nguồn vốn FDI.

Hệ số hồi quy biến POP mang dấu âm, có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả này cho thấy sự tăng dân số trên địa bàn tỉnh sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thu hút nguồn vốn FDI.

Với kết quả prob = 0,1779 và 0,1265, hai biến lần lượt là LAB và CPI không có ý nghĩa thống kê. Như vậy, tỷ lệ lao động và chỉ số giá tiêu dùng tại địa phương chưa có minh chứng ảnh hưởng đến việc thu hút dòng vốn FDI thông qua giai đoạn khảo sát thực nghiệm.

3.3.3 Kiểm định mô hình ECM

Theo Granger & Weiss (1983) và Granger (1986) khái niệm cân bằng dài hạn chỉ định sự tương đương về mặt thống kê của đồng tích hợp. Tất nhiên, trong bối cảnh ngắn hạn có thể có sự mất cân bằng và sự mất cân bằng này có thể tồn tại quá trình điều chỉnh động ngắn hạn như cơ chế hiệu chỉnh sai số (Error Correction Mechanism). Cơ chế này sẽ đưa hệ thống trở lại cân bằng dài hạn. Thực tế cho thấy, đồng tích hợp hàm ý sự tồn tại dạng hàm hiệu chỉnh sai số động trong xem xét quan hệ giữa các biến, do vậy mô

Bảng 8: Kết quả hồi quy mô hình ECM

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LnINV	1,3857	0,4356	3,1810	0,0049
LnGRDP	0,9320	0,4353	2,4109	0,0455
POP	-1,7012	1,1582	2,4659	0,0159
LAB	2,6408	1,8873	1,3992	0,1779
CPI	0,0057	0,0036	1,5981	0,1265
C	2,4103	0,9349	2,5780	0,0184

Ghi chú: D là toán tử lấy sai phân của biến

Bảng 9: Kiểm định sự phù hợp của mô hình ECM

Kiểm định phân phối chuẩn	Jarque-Bera= 1.7798	Prob> α = 0,4106
Kiểm định tự tương quan Breusch-Godfrey LM	Chi ² = 0,4958	Prob> α = 0,6364
Kiểm định phương sai thay đổi	Chi ² = 0,5231	Prob> α = 0,5993

Nguồn: Tác giả tính toán

hình ECM được sử dụng trong ước lượng sẽ cho phép xác định cân bằng dài hạn từ sự vận động ngắn hạn được xác định từ dữ liệu thực tế.

Mô hình ECM tổng quát:

$$\Delta y_t = \gamma_1 \Delta x_t + \gamma_2 \zeta_{t-1} + \omega_t \quad (2)$$

Phương trình (2) mô tả Δy_t được giải thích bởi Δx_t và ζ_{t-1} .

ζ_{t-1} : là sai số cân bằng (equilibrium error) đã xảy ra trong thời gian trước đó. ζ_{t-1} thể hiện sự điều chỉnh hướng đến cân bằng dài hạn. Nếu γ_2 có ý nghĩa thống kê, thì nó cho ta biết một tỷ lệ mất cân đối trong y ở một thời đoạn trước đó được hiệu chỉnh ở thời đoạn tiếp theo.

Kết quả ước lượng mô hình ECM từ Bảng 8 cho thấy sự thay đổi ngắn hạn của các biến LAB và CPI có ảnh hưởng thuận chiều một cách đáng kể lên FDI. Ngược lại, sự thay đổi ngắn hạn của biến LnGRDP có tác động ngược chiều lên FDI. Và kết quả cũng cho thấy, khoảng 0.6890 (68,9%) sai biệt giữa giá trị thực tế và giá trị dài hạn của LnFDI

(hay giá trị cân bằng của LnFDI) được điều chỉnh sau mỗi năm.

Kiểm định sự phù hợp của mô hình ECM được thực hiện và tổng hợp kết quả tại Bảng 9.

Các kết quả kiểm định đều có prob> α cho thấy phần dư của mô hình có phân phối chuẩn, không xảy ra hiện tượng tự tương quan và phương sai thay đổi. Qua đó kết quả mô hình ECM không bị vi phạm các ràng buộc thống kê.

4. Thảo luận kết quả

Nghiên cứu hướng đến mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút dòng vốn FDI đồng thời tập trung đo lường mức độ ảnh hưởng của yếu tố đầu tư công lên FDI của tỉnh. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu trong giai đoạn năm 1997 - 2021 của các yếu tố bao gồm tổng sản phẩm hàng năm, đầu tư công, dân số, lực lượng lao động và chỉ số giá tiêu dùng hàng năm của tỉnh Bình Dương để áp dụng vào mô hình hồi quy đồng tích hợp và mô hình ECM từ đó ước lượng sự tác động của các yếu tố lên việc thu hút dòng vốn FDI

trong ngắn hạn và dài hạn. Kết quả nghiên cứu như sau:

Đầu tư công có tác động tích cực trong việc thu hút dòng vốn FDI trong dài hạn. Kết quả này tương đồng với bài nghiên cứu thực nghiệm của Sujit (2020), Kang và Lee (2007) và Onuorah và Akujuobi (2013). Các tác giả đã nhấn mạnh rằng phát triển cơ sở hạ tầng sẽ tạo điều kiện thu hút dòng vốn FDI, khi đó, các doanh nghiệp FDI sẽ giảm được chi phí thiết lập, chi phí đi lại, kết nối giữa các vùng kinh tế dễ dàng, thuận lợi. Kết quả này cũng phù hợp với thực trạng phát triển kinh tế và thu hút vốn FDI tại Bình Dương. Lượng lớn vốn đầu tư công tại tỉnh được tập trung vào phát triển hạ tầng kinh tế trong giai đoạn từ 2011 - 2015 và 2016 - 2020 đã tạo được động lực để phát triển kinh tế, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa của tỉnh. Các công trình trọng điểm thuộc hạ tầng kinh tế như mở rộng các tuyến đường quốc lộ, liên tỉnh, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường liên kết giữa các khu kinh tế, cải tạo hệ thống cấp thoát nước, môi trường được tỉnh chú trọng và thúc đẩy nhanh tiến độ hoàn thành đã tạo ra nền tảng kết cấu hạ tầng hết sức quan trọng cho mọi hoạt động phát triển kinh tế của tỉnh. Thêm vào đó, đầu tư công tiếp tục góp phần phát triển kinh tế xã hội thông qua các khoản mục đầu tư vào cải tiến khoa học công nghệ, cải cách hành chính nhà nước và phát triển đô thị thông minh. Điều này giúp cho môi trường đầu tư được cải thiện và nâng cao chất lượng. Với tính chất đặc thù của đầu tư công là các

công trình được sử dụng lâu dài, kết nối lan tỏa giữa các khu vực, từ đó đầu tư công có tác động lên quá trình thu hút dòng vốn trong dài hạn.

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành có ảnh hưởng tích cực đến việc thu hút dòng vốn FDI cả trong ngắn hạn và dài hạn. Nhiều nghiên cứu trước đây cũng đã cho thấy rằng khi giá trị của tổng sản phẩm có sự tăng trưởng tốt thể hiện sự phát triển của nền kinh tế sẽ tạo ra sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài khi họ tìm kiếm thị trường mới. Nghiên cứu thực nghiệm của Ranjan & Agrawal (2011), Onuorah & Akujuobi (2013) đều đưa đến kết luận rằng GDP thể hiện sự tăng trưởng cũng như tiềm năng phát triển của nền kinh tế, điều này có tác động tích cực đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

Dân số trên địa bàn tỉnh có mối quan hệ nghịch biến với dòng vốn FDI trong ngắn hạn và dài hạn. Các nghiên cứu trước đây trong đó có nghiên cứu của Wheeler và Mody (1992), Ranjan và Agrawal (2011), Kang và Lee (2007) đều cho rằng quy mô thị trường lớn sẽ có tác động tích cực đến việc thu hút dòng vốn FDI. Khi dân số đông trên địa bàn tạo ra một thị trường tiêu thụ tiềm năng để cung cấp sản phẩm của các doanh nghiệp, từ đó trở thành yếu tố mục tiêu của dòng tiền đầu tư FDI. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu tại địa phương đã cho thấy rằng dân số càng tăng thì có tác động tiêu cực trong việc thu hút dòng vốn FDI trong thời gian nghiên cứu.

Mô hình ước lượng ECM

cho thấy có 68,9% độ lệch của thực tế so với giá trị dài hạn của dòng vốn FDI được điều chỉnh mỗi năm. Điều này cho thấy khi có một vấn đề xảy ra làm lệch giá trị FDI khỏi đường cân bằng trong dài hạn thì trong kì 1 năm tiếp theo, dòng vốn này sẽ có sự tự điều chỉnh trở về vị trí cân bằng với mức độ điều chỉnh là 68,9%.

Cuối cùng, hai biến lực lượng lao động và chỉ số giá tiêu dùng không có ý nghĩa thống kê. Như vậy, trong giai đoạn khảo sát, sự thay đổi về số lượng lao động và sự thay đổi về giá không ảnh hưởng đến việc thu hút dòng vốn FDI vào tỉnh Bình Dương.

5. Kết luận

FDI giữ một vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của các quốc gia bao gồm cả các nước phát triển và nước đang phát triển. Bài viết tập trung vào tìm hiểu và phân tích tác động của đầu tư công lên vấn đề thu hút FDI của tỉnh Bình Dương trong giai đoạn 1997 – 2021, tập trung vào 5 yếu tố vĩ mô của tỉnh: đầu tư công, GRDP, dân số, lao động, chỉ số giá tiêu dùng.

Kết quả phân tích thông qua mô hình hồi quy OLS và các kiểm định đối với dữ liệu chuỗi cho thấy trong 5 yếu tố được phân tích, đầu tư công và tổng sản phẩm hàng năm có ảnh hưởng tích cực đến thu hút FDI. Sự phát triển dân số trên địa bàn tỉnh có tác động ngược chiều với dòng vốn FDI. Hai yếu tố lao động và chỉ số giá CPI không thể hiện sự ảnh hưởng đến thu hút dòng vốn FDI của tỉnh Bình Dương.

Kết quả cũng gợi ý đến chính quyền tỉnh Bình Dương một số

hàm ý chính sách để tăng cường hiệu quả thu hút FDI như sau:

- Tỉnh cần nâng cao hiệu quả và chất lượng của đầu tư công. Nguồn vốn đầu tư công được phân chia cho các hạng mục khác nhau về kinh tế, văn hóa xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh, quốc phòng, do đó đầu tư công phải được lên kế hoạch một cách khoa học, vừa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn, vừa có tầm nhìn dài hạn để đảm bảo sự đồng bộ giữa sự phát triển kinh tế, đô thị, văn hóa và xã hội. Công tác lập kế hoạch phải được nghiên cứu và thẩm định cẩn thận trước khi triển khai thực hiện để có tính khả thi cao, mang lại hiệu quả cho kinh tế xã hội lâu dài.

- Các dự án đầu tư công phải có tác động lan tỏa, tạo ra được động lực thúc đẩy kinh tế. Phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế phải có chiến lược xây dựng, hướng đến sự phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh kinh tế đồng thời có sự kết nối giữa các vùng kinh tế. Bên cạnh đó mở rộng các loại hình cơ sở hạ tầng kinh tế tạo ra không gian đa chiều để phát triển kinh tế như nghiên cứu đầu tư phát triển tuyến đường sắt phục vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách; huy động các nguồn lực từng bước phát triển hệ thống giao thông đường thủy, cảng nội địa, gắn với hạ tầng logistic.

- Tập trung cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong và ngoài nước tiếp cận và xúc tiến hoạt động kinh doanh trên địa bàn. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính ở các lĩnh vực

cấp phép, thủ tục đầu tư, xây dựng, đất đai, quy hoạch nhằm tiến tới đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm thời gian chờ, minh bạch thông tin đầu tư, giảm thiểu các chi phí không chính thức cho doanh nghiệp.

- Phát triển các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương để gia tăng sản xuất từ đó gia tăng nguồn GDP của tỉnh. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, giao lưu thương mại trực tiếp và trực tuyến, quảng bá hình ảnh địa phương đến thị trường thế giới thông qua các hội nghị, hội chợ, triển lãm quốc tế để tìm kiếm đối tác, thị trường mới từ đó tăng cơ hội xuất khẩu hàng hóa, tìm được nguồn vốn FDI chất lượng.

- Quan tâm đến kế hoạch dân số, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao. Trong thời đại mới, sự thay đổi nhanh chóng của khoa học kỹ thuật đã tạo ra sự yêu cầu cấp thiết trong vấn đề đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao, có tri thức áp dụng được tiến bộ công nghệ vào trong công việc để đem lại năng suất cao và hiệu quả kinh tế. Bên cạnh đó, các cấp chính quyền cần có đề án hợp lý để an sinh xã hội cùng chính sách giải quyết việc làm hiệu quả, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển của tỉnh nhà ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Amassoma Ditimi and Ogbuagu Matthew.I (2014). FDI, Private Investment and Public Investment in Nigeria: An Unravalled Dynamic Relation. *Journal of Business & Economic Policy*, 1(2): 29-38.
- Barro, Robert J. 1990. Government spending in a simple model of endogeneous growth, *Journal of Political Economy*, 98(S5): 103-125

Cao Tấn Huy. (2018). Đánh giá tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến dòng chảy FDI vào vùng kinh tế Đông Nam Bộ, *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán*, (134): 54-62.

Đặng Văn Cường. (2016). Tác động của FDI đến thị trường tài chính tại các nước Asean. *Journal of Economic Studies*, 04: 30-43.

Gamboa, O.R.E. (2012). Foreign direct investment (FDI) determinants and spatial spillovers across Mexico's states, *The Journal of International Trade & Economic Development*, 22(7): 1-20.

Granger, C. W., & Weiss, A. A. (1983). *Time series analysis of error-correction models, Studies in econometrics, time series, and multivariate statistics* (pp. 255-278): Elsevier.

Granger, C. W. J. (1986). Developments in the study of cointegrated economic variables. Paper presented at the Oxford *Bulletin of economics and statistics*.

Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2003). *Basic econometrics* (ed.). Singapore: McGraw Hill Book Co.

Lê Tuấn Lộc và Nguyễn Thị Tuyết. (2013). Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp nghiên cứu điển hình tại Tp. Đà Nẵng, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 11(21): 73 -78.

Nguyễn Thị Liên Hoa và Bùi Thị Bích Phương. (2014). Nghiên cứu các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển, *Phát triển & hội nhập*, 14 (24).

Trần Văn Đạt và Nguyễn Hồng Thu. (2021). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI trên địa bàn tỉnh Bình Dương. *Tạp chí Tài chính*, 2.